

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	38 - 40
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	41
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.....	42 - 44
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.....	45
BÁO CÁO LỢI NHUẬN DỄ LAI HỢP NHẤT	46
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	47 - 48
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	49 - 92

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty liên kết và ba mươi tư (34) chi nhánh và năm mươi tư (54) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả kinh doanh hợp nhất và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	703.368	491.683
Cổ tức trả trong năm	763.774	55.136
Lợi nhuận chưa phân phối	288.766	537.732

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2008 gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 06 năm 2008
Ông Phạm Tuân	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 26 tháng 06 năm 2008
Ông Phạm Viết Thích	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Ông Lê Văn Đạo	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Ông Đậu Quang Lành	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Bà Nguyễn Thị Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2008 gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Kham	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005
Bà Lê Thị Đươn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 06 năm 2005

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính 2008 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

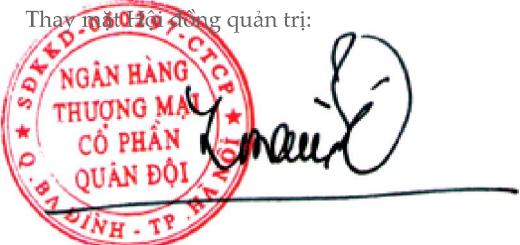
Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Ông Lê Văn Bé
Phó Chủ tịch thường trực

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755036/13547778

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 42 đến trang 92. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác và báo cáo kiểm toán của họ để ngày 15 tháng 04 năm 2008 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính này.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.



Ernst & Young Vietnam Ltd,

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng đầu

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Nguyên Phương Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	411.633	352.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	515.139	191.318
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	16.010.231	14.014.064
Chứng khoán kinh doanh		150.175	290.547
Chứng khoán kinh doanh	6	208.878	297.058
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11	(58.703)	(6.511)
Cho vay khách hàng		15.493.509	11.468.799
Cho vay khách hàng	7	15.740.426	11.612.575
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(246.917)	(143.776)
Chứng khoán đầu tư	9	8.477.960	1.675.726
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	6.053.818	373.101
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	2.542.981	1.302.625
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11	(118.839)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.180.427	811.115
Đầu tư vào công ty liên kết	10.1	68.783	4.125
Đầu tư dài hạn khác	10.2	1.362.321	806.990
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(250.677)	-
Tài sản cố định	12	629.394	234.445
Tài sản cố định hữu hình	12.1	256.618	157.179
Nguyên giá tài sản cố định		368.665	230.912
Hao mòn tài sản cố định		(112.047)	(73.733)
Tài sản cố định vô hình	12.2	372.776	77.266
Nguyên giá tài sản cố định		389.652	86.200
Hao mòn tài sản cố định		(16.876)	(8.934)
Bất động sản đầu tư	13	515.906	114.838
Nguyên giá bất động sản đầu tư		516.071	115.267
Hao mòn bất động sản đầu tư		(165)	(429)
Tài sản có khác		961.732	470.409
Các khoản lãi và phí phải thu		702.673	190.575
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.955	10.065
Các khoản phải thu	14	149.675	131.107
Tài sản có khác		91.429	138.662
TỔNG TÀI SẢN		44.346.106	29.623.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	68.547
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	15	8.531.866	4.992.934
Tiền gửi của khách hàng	16	27.162.881	17.784.837
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	17	834.361	290.126
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.137.326	2.020.000
Các khoản nợ khác		1.003.019	917.272
Các khoản lãi, phí phải trả		403.425	258.187
Thuế phải trả	21	80.989	89.086
Các khoản nợ khác	19	401.765	516.434
Đự phòng cho cam kết ngoại bảng	20	116.840	53.565
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		39.669.453	26.073.716
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>	22	3.939.725	2.815.946
Vốn điều lệ		3.400.000	2.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		30.200	306.421
Vốn khác		509.525	509.525
<i>Quỹ của TCTD</i>	22	195.573	125.843
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	22	288.766	537.732
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	22	252.589	70.345
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		44.346.106	29.623.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh		3.726.792	2.788.197
Cam kết thư tín dụng		10.124.777	10.196.649
Các cam kết cho vay chưa giải ngân		2.523.628	850.403
Các cam kết ngoại bảng	33	<u>16.375.197</u>	<u>13.835.249</u>

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Tỷ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Văn Bé
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.679.299	1.581.122
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.258.587)	(947.805)
THU NHẬP LÃI THUẦN		1.420.712	633.317
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		261.986	204.905
Chi phí hoạt động dịch vụ		(70.778)	(13.190)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	26	191.208	191.715
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	101.403	21.124
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và kinh doanh	28	(167.710)	83.067
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	29	289.191	90.842
Lãi/(lỗ) thuần từ góp vốn vào công ty liên kết		(1.029)	-
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	11	(250.677)	-
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần		54.986	34.367
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.638.084	1.054.432
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương		(234.025)	(118.146)
Chi phí khấu khao và khấu trừ	12	(66.247)	(39.695)
Chi phí hoạt động khác	30	(255.166)	(203.044)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(555.438)	(360.885)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.082.646	693.547
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(158.488)	(40.845)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	20	(63.275)	(43.716)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		860.883	608.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(164.678)	(116.378)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21	-	-
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		696.205	492.608
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(7.163)	925
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM CỦA NGÂN HÀNG		703.368	491.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	22.3	3.173	4.187
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	22.3	2.366	3.073

Người lập
Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt
Bà Phạm Thị Tỷ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt
Ông Lê Văn Bé
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI DÂU NĂM	22.1	537.732	195.854
Lợi nhuận thuần trong năm		703.368	491.683
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		1.241.100	687.537
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		(373.579)	-
- Trích bổ sung các quỹ của năm trước		(140.902)	(94.884)
- Tạm trích các quỹ năm hiện hành		(28.187)	-
- Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành		(400.014)	-
- Trả cổ tức các năm trước		(7.302)	(55.136)
- Các loại thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế		(2.350)	-
- Các khoản khác		-	-
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM	22.1	288.766	537.732

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Tỷ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Văn Bé
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3.167.201	1.475.665
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2.113.348)	(821.113)
Thu từ hoạt động dịch vụ		261.987	204.905
Chi từ hoạt động dịch vụ		(70.778)	(13.190)
Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		101.403	21.124
Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		3.321	89.552
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác		7.992	90.842
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.364	-
Chi cho nhân viên		(219.715)	(118.146)
Chi hoạt động khác		(252.634)	(202.987)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	<u>(176.687)</u>	<u>(50.056)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		717.106	676.596
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		4.674.374	(4.595.406)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.183.198)	(5.673.595)
(Tăng)/Giảm tài sản có khác		18.243	(179.603)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(68.547)	38.547
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		3.538.932	3.821.704
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		9.378.044	7.472.218
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay		544.235	201.558
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(237.709)	278.947
Sử dụng các quỹ		<u>(94.139)</u>	<u>(48.249)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.287.341	1.992.717
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
(Tăng)/Giảm tài sản cố định		(168.371)	(112.676)
(Tăng)/Giảm góp vốn đầu tư dài hạn		(618.296)	(595.694)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		88.180	34.332
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư		(6.921.073)	(1.807.272)
Mua sắm bất động sản đầu tư		(400.804)	(97.808)
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		52.264	34.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.968.100)	(2.544.751)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/(Giảm) vốn cổ phần	22.1	530.200	1.203.625
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu		337.326	2.309.525
Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số		185.000	66.000
Cổ tức trả cho các cổ đông		(318.205)	(55.136)
Tăng/(Giảm) các quỹ của TCTD		<u>112</u>	<u>581</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		734.433	3.524.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.053.674	2.972.561
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31	<u>7.913.486</u>	<u>4.940.925</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	<u>14.967.160</u>	<u>7.913.486</u>

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Tỷ
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Văn Bé
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 3.400.000 triệu đồng (năm 2007: 2.000.000 triệu đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính 2008 gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Lê Văn Bé	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 1995
Ông Lê Công	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 1997
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Phạm Thị Tỷ	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 11 năm 2005

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty liên kết và ba mươi tư (34) chi nhánh và năm mươi tư (54) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỉ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	83,33%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	60%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,26%

Công ty Liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có hai (2) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỉ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	1403000075 ngày 13 tháng 10 năm 2004 (thay đổi ngày 16 tháng 11 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Lạng Sơn cấp	Dịch vụ khách sạn	33,30%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,37%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.435 người (năm 2007: 1.850 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ động thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ động thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ động thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2.5 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

2.6.1 *Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

2.6.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (xem Thuyết minh số 8).

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày ở Thuyết minh số 8.

2.6.2 Đối với các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng được Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng đã đến hạn nhưng khách hàng chưa thanh toán. Do chưa có hướng dẫn cụ thể của các cơ quan chức năng về phương pháp trích lập dự phòng cho các hợp đồng này nên Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thăng Long thực hiện trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị ghi sổ của các loại chứng khoán đảm bảo cho các hợp đồng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 *Chứng khoán đầu tư*

2.7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Các chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

Đối với các chứng khoán kinh doanh là các cổ phiếu chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trường hợp giá thị trường không có sẵn, Ngân hàng sử dụng giá thị trường tham khảo bình quân của các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán là Công ty CP Chứng khoán FPT, Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn, Công ty CP Chứng khoán Thăng Long, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trường hợp 5 báo giá công khai của 5 công ty trên không có đủ đa số (dưới 3) để làm cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu này, Ngân hàng trình bày giá trị của các cổ phiếu này theo giá mua.

Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những chứng khoán loại này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và kinh doanh*”.

2.7.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và kinh doanh*”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 *Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)*

2.7.3 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dần tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các khoản đầu tư, là các cổ phiếu chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trường hợp giá thị trường không có sẵn, Ngân hàng sử dụng giá thị trường tham khảo bình quân của các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán là Công ty CP Chứng khoán FPT, Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn, Công ty CP Chứng khoán Thăng Long, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trường hợp 5 báo giá công khai của 5 công ty trên không có đủ dữ số (dưới 3) để làm cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu này, Ngân hàng trình bày giá trị của các cổ phiếu này theo giá mua.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán đầu tư và kinh doanh”.

2.8 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị hiện tại của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ tùy thuộc vào mức độ đóng góp vốn vào công ty liên kết đó của Ngân hàng.

Các công ty liên kết có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư dài hạn khác

Góp vốn, đầu tư dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn với số lượng đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết và các chứng khoán này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và thời hạn thu hồi hoặc thanh vốn trên một năm theo quy định của Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006 và Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006. Góp vốn, đầu tư dài hạn được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với vốn góp vào các quỹ đầu tư, dự phòng giảm giá được lập nếu giá trị tài sản thuần của quỹ tính theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng nhỏ hơn giá gốc của vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, là các cổ phiếu chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trường hợp giá thị trường không có sẵn, Ngân hàng sử dụng giá thị trường tham khảo bình quân của các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán là Công ty CP Chứng khoán FPT, Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn, Công ty CP Chứng khoán Thăng Long, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác là các cổ phiếu chưa niêm yết, mặc dù các cổ phiếu này có từ 3 báo giá trở lên trong số 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên, tuy nhiên Ngân hàng với quan điểm nắm giữ trong dài hạn và các đơn vị được đầu tư này kinh doanh không bị lỗ, Ngân hàng có thể xem xét và trích lập dự phòng theo các phương pháp định giá khác nhau được chấp nhận, bao gồm phương pháp xác định giá trị khoản đầu tư theo hệ số thị giá trên thu nhập và theo phân tích tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận, vốn chủ sở hữu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu của đơn vị được đầu tư.

Trường hợp 5 báo giá công khai của 5 công ty trên không có đủ đa số (dưới 3) để làm cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu này, Ngân hàng trình bày giá trị của các cổ phiếu này theo giá mua.

Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những khoản đầu tư này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.2.

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("Reverse REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác (**)	

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

(**): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm 2008 (xem Thuyết minh số 12).

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn sử dụng

(*): Chi tiết bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được trình bày tại Thuyết minh số 13.

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.17 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng.

2.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.*

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng*” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (xem Thuyết minh số 20).

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 20.

2.20 *Công cụ phái sinh*

Các công cụ phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được ghi nhận là một khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

2.21 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.22 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.23 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm ngân hàng phải trích Quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tương đương với 3% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	332.609	281.504
Tiền mặt bằng ngoại tệ	79.024	70.817
	411.633	352.321

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	440.638	110.544
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	74.501	80.774
	515.139	191.318

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 5% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 7% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 3% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VND và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2008 là 1.164.575 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	993.671	967.304
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>15.016.560</u>	<u>13.046.760</u>
	16.010.231	14.014.064

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2008 lãi suất/ năm	Năm 2007 lãi suất/ năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,20% - 21,00%	7,00% - 11,40%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,00% - 5,80%	4,00% - 5,50%

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Dầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết (*)	64.632	5.748
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	129.651	82.643
Chưa niêm yết	<u>14.595</u>	<u>208.667</u>
	208.878	297.058
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 11.1)	<u>(58.703)</u>	<u>(6.511)</u>
	150.175	290.547

(*) bao gồm các trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức tín dụng phát hành với kỳ hạn từ 2 đến 4 năm, lãi suất 8,00%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	14.692.669	9.938.533
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	286.740	436.103
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	15.504	6.693
	14.994.913	10.381.329
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	745.513	1.231.246
	15.740.426	11.612.575

	Năm 2008 lãi suất/ năm	Năm 2007 lãi suất/ năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,50% - 21,00%	10,50% - 13,20%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	7,00% - 12,50%	7,00% - 7,50%

7.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ dù tiêu chuẩn	13.651.589	9.948.255
Nợ cần chú ý	1.055.266	315.476
Nợ dưới tiêu chuẩn	199.341	42.783
Nợ nghi ngờ	44.899	16.430
Nợ có khả năng mất vốn	43.818	58.385
	14.994.913	10.381.329
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	745.513	1.231.246
	15.740.426	11.612.575

7.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	9.186.357	6.792.810
Nợ trung hạn	4.143.854	2.611.504
Nợ dài hạn	1.664.702	977.015
	14.994.913	10.381.329
Nợ ngắn hạn các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	745.513	1.231.246
	15.740.426	11.612.575

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT	12.853.540	7.979.970
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	2.879.268	1.508.991
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	185.642	109.795
Công ty TNHH nhà nước	1.065.204	1.493.144
Công ty TNHH tư nhân	2.222.821	1.142.375
Công ty cổ phần nhà nước	704.328	345.697
Công ty cổ phần khác	5.608.121	3.295.009
Doanh nghiệp tư nhân	178.772	38.070
Khác	9.384	46.889
Cho vay cá nhân	<u>2.141.373</u>	<u>2.401.359</u>
	14.994.913	10.381.329
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	<u>745.513</u>	<u>1.231.246</u>
	<u>15.740.426</u>	<u>11.612.575</u>

7.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.078.106	465.158
Công nghiệp khai thác mỏ	412.842	57.455
Công nghiệp chế biến	3.186.249	1.547.419
SX và PP điện khí dốt và nước	145.523	156.906
Xây dựng	1.007.327	1.012.029
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.975.174	5.758.165
Khách sạn và nhà hàng	216.357	99.110
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	1.494.151	521.762
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.016.644	589.410
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	293.035	18.403
Ngành khác	<u>169.505</u>	<u>155.512</u>
	<u>14.994.913</u>	<u>10.381.329</u>
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	<u>745.513</u>	<u>1.231.246</u>
	<u>15.740.426</u>	<u>11.612.575</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2008 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	107.041	36.735	143.776
Số tiền đã trích trong năm	88.712	68.943	157.655
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2008	195.753	105.678	301.431
Số tiền dự phòng trích trong tháng 12 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	833	-	833
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2008	(55.347)	-	(55.347)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	141.239	105.678	246.917

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2007 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	150.978	12.038	163.016
Số tiền đã trích trong năm	16.148	24.697	40.845
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2007	167.126	36.735	203.861
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2007	(60.085)	-	(60.085)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	107.041	36.735	143.776

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.495.456	-	93.717	93.717
Nợ cần chú ý	1.326.181	46.175	9.946	56.121
Nợ dưới chuẩn	221.732	31.403	1.663	33.066
Nợ nghi ngờ	46.957	8.155	352	8.507
Nợ có khả năng mất vốn	112.138	110.020	-	110.020
	14.202.464	195.753	105.678	301.431

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008 của riêng Ngân hàng.

(**): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

		2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	5.374.857	120.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành		100.000	180.201
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	285.675	52.715
Trái phiếu khác		-	20.185
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		56.036	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		<u>237.250</u>	<u>-</u>
		6.053.818	373.101
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 11.2)		<u>(118.839)</u>	<u>-</u>
		5.934.979	373.101

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm (năm 2007: từ 7,50% đến 7,75%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước* phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm có lãi suất từ 8,60% đến 9,60%/năm (năm 2007: từ 8,00% đến 9,60%/năm), lãi trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2. *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

		2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	1.020.776	829.118
Công trái Giáo dục	(ii)	16.205	16.836
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(iii)	430.000	327.435
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iv)	1.071.000	124.236
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	(v)	5.000	5.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
		2.542.981	1.302.625

- (i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 11,90%/năm (năm 2007: từ 7,50% đến 7,75%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;
- (ii) *Công trái Giáo dục* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả một lần khi đáo hạn;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành* bằng VNĐ, có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm với lãi suất từ 8,60% đến 12,75%/năm (năm 2007: từ 8,60% đến 9,36%/năm), lãi trả hàng năm;
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm các trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 8%/năm, lãi trả hàng năm và các trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm bằng VNĐ với lãi suất từ 8,60%/năm đến 10,30%/năm (2007: 9,00% đến 10,15%/năm), lãi trả hàng năm;
- (v) *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô* do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất 9,10%/năm (2007: 9,10%/năm), lãi trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	68.783	4.125
Đầu tư dài hạn khác	<u>1.362.321</u>	<u>806.990</u>
	1.431.104	811.115
Dự phòng giảm giá (xem <i>Thuyết minh số 11.3</i>)	<u>(250.677)</u>	-
	1.180.427	811.115

10.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	2008 Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	33,30%	3.000	1.652
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,37%	<u>67.131</u>	<u>67.131</u>
		<u>70.131</u>	<u>68.783</u>

10.2. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	2008 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	666.976
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	381.741
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	303.638
Đầu tư vào các dự án dài hạn	<u>9.966</u>
	<u>1.362.321</u>

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

Tình hình dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán vào cuối năm như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 11.1</i>)	58.703	6.511
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	118.839	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 11.3</i>)	<u>250.677</u>	-
	<u>428.219</u>	<u>6.511</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

11.1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh	2008 triệu đồng
Chứng khoán niêm yết (i)	49.788
Chứng khoán chưa niêm yết (ii)	<u>8.915</u>
	<u>58.703</u>

- (i) Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết đã được trích lập đầy đủ theo qui định tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.
- (ii) Dự phòng giảm giá các cổ phiếu chưa niêm yết trên được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán (xem *Thuyết minh số 2.7.1 về chính sách kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*).

11.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	2008 triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết do các TCTD và các TCKT trong nước phát hành (i)	91.513
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTD và TCKT trong nước phát hành (ii)	<u>27.326</u>
	<u>118.839</u>

- (i) Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết đã được trích lập đầy đủ theo qui định tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, các cổ phiếu chưa niêm yết trên được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán (xem *Thuyết minh số 2.7.3 về chính sách kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*).

11.3. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Góp vốn, đầu tư dài hạn	2008 triệu đồng
Vốn góp vào các quỹ đầu tư	82.005
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	<u>168.672</u>
	<u>250.677</u>

Chính sách dự phòng các khoản góp vốn vào các quỹ đầu tư và cổ phiếu chưa niêm yết được trình bày tại *Thuyết minh số 2.9*.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	74.604	113.047	35.963	7.298	230.912
Tăng trong kỳ	30.396	97.168	44.676	13.591	185.831
Giảm trong kỳ	(33.661)	(9.191)	(564)	(4.662)	(48.078)
Số dư cuối kỳ	71.339	201.024	80.075	16.227	368.665
Giá trị hao mòn luỹ kế:					
Số dư đầu kỳ	12.022	44.734	13.034	3.943	73.733
Tăng trong kỳ	3.583	42.704	9.361	2.480	58.128
Giảm trong kỳ	(8.684)	(7.190)	(598)	(3.342)	(19.814)
Số dư cuối kỳ	6.921	80.248	21.797	3.081	112.047
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Số dư đầu kỳ	62.582	68.313	22.929	3.355	157.179
Số dư cuối kỳ	64.418	120.776	58.278	13.146	256.618

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	67.147	19.053	-	86.200
Tăng trong kỳ	-	58.705	277.311	336.016
Giảm trong kỳ	(31.683)	(881)	-	(32.564)
Số dư cuối kỳ	<u>35.464</u>	<u>76.877</u>	<u>277.311</u>	<u>389.652</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số dư đầu kỳ	2.356	6.578	-	8.934
Tăng trong kỳ	390	7.729	-	8.119
Giảm trong kỳ	-	(177)	-	(177)
Số dư cuối kỳ	<u>2.746</u>	<u>14.130</u>	<u>-</u>	<u>16.876</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	<u>64.791</u>	<u>12.475</u>	<u>-</u>	<u>77.266</u>
Số dư cuối kỳ	<u>32.718</u>	<u>62.747</u>	<u>277.311</u>	<u>372.776</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) triệu đồng	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	115.267	-	115.267
Tăng trong năm	-	513.870	513.870
Giảm trong năm	(113.066)	-	(113.066)
Số dư cuối năm	<u>2.201</u>	<u>513.870</u>	<u>516.071</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	429	-	429
Tăng trong kỳ	365	-	365
Giảm trong năm	(629)	-	(629)
Số dư cuối năm	<u>165</u>	<u>-</u>	<u>165</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>114.838</u>	<u>-</u>	<u>114.838</u>
Số dư cuối năm	<u>2.036</u>	<u>513.870</u>	<u>515.906</u>

(*): Chính sách kế toán về trích khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được trình bày tại thuyết minh số 2.13.

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	2008 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	46.782
Các khoản phải thu bên ngoài	<u>102.893</u>
	<u>149.675</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	26.663	9.011
<i>Bằng VNĐ</i>	21.829	816
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	4.834	8.195
Tiền gửi có kỳ hạn	8.505.203	4.578.024
<i>Bằng VNĐ</i>	7.675.983	3.688.745
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	829.220	889.279
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	405.899
<i>Bằng VNĐ</i>	-	331.775
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	74.124
	<u>8.531.866</u>	<u>4.992.934</u>

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

	Năm 2008 lãi suất/năm	Năm 2007 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	4,50% - 18,50%	7,00% - 9,00%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,20% - 5,50%	3,50% - 5,50%

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.986.691	7.467.631
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.189.239	5.400.078
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.785.257	75.698
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1.979.942
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.195	11.913
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	16.266.101	9.640.276
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	4.833.752	2.159.531
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	1.825.232	5.778.550
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	7.567.510	441.752
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	2.039.607	1.260.443
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	28.613	15.893
<i>Tiền ký quỹ</i>	1.881.476	661.037
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i>	241.146	661.037
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	<u>1.640.330</u>	-
	<u>27.162.881</u>	<u>17.784.837</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	17.112.360	10.283.448
Tiền gửi của cá nhân	<u>10.050.521</u>	<u>7.501.389</u>
	<u>27.162.881</u>	<u>17.784.837</u>

	Năm 2008 lãi suất/năm	Năm 2007 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,40% - 3,60%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,40% - 3,60%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00% - 1,50%	1,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00% - 1,50%	1,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,00% - 18,00%	7,08% - 9,72%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	8,00% - 18,00%	7,08% - 9,72%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,02% - 7,10%	3,40% - 5,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,02% - 7,10%	3,40% - 5,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	-	48.342
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.163	27.494
Phải trả người ủy thác đầu tư	<u>806.198</u>	<u>214.290</u>
	<u>834.361</u>	<u>290.126</u>

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II theo Hiệp định Tín dụng ngày 9 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 07 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV là 50 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần.

Khoản phải trả người ủy thác đầu tư thể hiện các phần vốn ủy thác và phần lãi dự trả từ các hợp đồng ủy thác của các ngân hàng khác được giữ tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội. Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội được hưởng phí quản lý từ 0,10%/năm đến 0,70%/năm trên số vốn ủy thác theo thời gian đầu tư thực tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2006	-	220.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007	1.000.000	1.000.000
Giấy tờ có giá khác	7.326	-
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành	<u>1.130.000</u>	<u>800.000</u>
	<u>2.137.326</u>	<u>2.020.000</u>

Chi tiết trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng phát hành năm 2007 như sau:

Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Tỷ lệ chuyển đổi	31/12/2008 đồng
20 tháng 06	VND	2 năm	8,00%/năm	1 trái phiếu: 100 cổ phiếu	420.000
10 tháng 11	VND	2 năm	8,00%/năm	1 trái phiếu: 100 cổ phiếu	<u>580.000</u>

Chi tiết trái phiếu do Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long phát hành như sau:

Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2008 triệu đồng
24 tháng 09 năm 2007	VND	2 năm	9,00%/năm	200.000
22 tháng 10 năm 2007	VND	2 năm	9,00%/năm	100.000
26 tháng 02 năm 2008	VND	1 năm	10,90%/năm	200.000
02 tháng 06 năm 2008	VND	2 năm	16,50%/năm	200.000
05 tháng 12 năm 2008	VND	1 năm	10,00%/năm	360.000
29 tháng 12 năm 2008	VND	1 năm	9,75%/năm	<u>70.000</u>

1.130.000

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	2008 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	46.304
Các khoản phải trả bên ngoài	<u>355.461</u>
	<u>401.765</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2008 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	53.565	53.565
Chi phí trích lập trong năm	-	63.275	63.275
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	116.840	116.840

(*): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2007 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2007	-	9.849	9.849
Trích lập thêm trong năm	-	43.716	43.716
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	-	53.565	53.565

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.578.667	-	116.840	116.840
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	15.578.667	-	116.840	116.840

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008.

(**): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ PHẢI TRẢ

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Số dư cuối kỳ triệu đồng
Thuế GTGT	(203)	17.890	18.363	(676)
Thuế TNDN	82.306	165.003	175.554	71.755
Thuế TNDN nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	1.133	1.133	-
Tiền thuê đất	-	900	900	-
Các loại thuế khác	6.983	21.402	18.490	9.895
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	177	162	15
	89.086	206.505	214.602	80.989

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế hợp nhất	860.883	608.986
Trong đó:		
(*) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của riêng Ngân hàng	770.708	451.136
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục miễn thuế TNDN)	(194.305)	(122.604)
Thu nhập từ các khoản đầu tư ủy thác chịu mức thuế suất 20%	(6.904)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	569.499	328.532
Chi phí thuế TNDN của riêng Ngân hàng theo thuế suất 28%	159.460	91.989
Chi phí thuế từ các khoản đầu tư ủy thác theo mức thuế suất 20%	1.376	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng (i)	160.836	91.989
(*) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất	90.175	157.850
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con (ii)	3.842	24.389
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i) + (ii)	164.678	116.378
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế	1.133	-
Các khoản còn phải nộp khác	325	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	166.136	116.378
Thuế TNDN phải trả đầu năm	82.306	15.735
Thuế TNDN đã trả trong năm	(176.687)	(49.807)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>71.755</u>	<u>82.306</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2007 được thể hiện trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.045.200	57.596	44.914	25.546	11.802	195.854	-	-	1.380.912
Tăng trong kỳ	954.800	248.825	24.207	14.685	8.109	397.014	509.525	66.925	2.224.090
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	491.683	-	925	492.608
Góp vốn	954.800	248.825	-	-	-	-	509.525	-	1.713.150
Trích bổ sung các quỹ	-	-	24.199	14.685	56.000	(94.884)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(92)	-	(48.157)	-	-	-	(48.249)
Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	66.000	66.000
Các khoản khác	-	-	100	-	266	215	-	-	581
Giảm trong kỳ	-	-	(1.170)	(1.070)	(1.180)	(55.136)	-	-	3.420 (55.136)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	(55.136)	-	-	-	(55.136)
Tăng quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	(1.170)	(1.070)	(1.180)	-	-	3.420	-
Số dư cuối kỳ	2.000.000	306.421	67.951	39.161	18.731	537.732	509.525	70.345	3.549.866

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	2008		2007		Đơn vị: triệu đồng	
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	3.400.000	3.400.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	<u>30.200</u>	<u>30.200</u>	<u>-</u>	<u>306.421</u>	<u>306.421</u>	<u>-</u>
	<u><u>3.430.200</u></u>	<u><u>3.430.200</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.306.421</u></u>	<u><u>2.306.421</u></u>	<u><u>-</u></u>

22.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2008 được thực hiện vào năm tiếp theo sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Các quỹ dự trữ của các công ty con:

Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.3. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế	703.368	491.683
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>221.651.541</u>	<u>117.434.740</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>3.173</u>	<u>4.187</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lãi suy giảm trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	703.368	491.683
Lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế	<u>57.600</u>	<u>30.333</u>
Lợi nhuận dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>760.968</u>	<u>522.016</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	221.651.541	117.434.740
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi (cổ phiếu)	<u>100.000.000</u>	<u>52.427.297</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)	<u>321.651.541</u>	<u>169.862.037</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.366</u>	<u>3.073</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức trong năm bao gồm:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Trả cổ tức cho năm 2007	363.760	55.136
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	<u>400.014</u>	-
	<u>763.774</u>	<u>55.136</u>

Tạm ứng cổ tức năm 2008 được trả cho các cổ đông bằng tiền mặt thành 3 đợt. Chi tiết như sau:

Đợt	Cách thức tính	Số tiền triệu đồng
Đợt 1	Bằng 7% tổng giá trị cổ phiếu nắm giữ	140.000
Đợt 2	Bằng 7% tổng giá trị cổ phiếu nắm giữ	165.464
Đợt 3	Bằng 4% tổng giá trị cổ phiếu nắm giữ	<u>94.550</u>
		<u>400.014</u>

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	970.746	516.345
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.311.728	960.776
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	375.979	104.001
Thu khác từ hoạt động tín dụng	<u>20.846</u>	-
	<u>3.679.299</u>	<u>1.581.122</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.845.833	795.292
Trả lãi tiền vay	165.931	109.891
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	241.343	42.129
Chi phí hoạt động tín dụng khác	<u>5.480</u>	<u>493</u>
	<u>2.258.587</u>	<u>947.805</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	76.191	46.073
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	58.316	33.907
Dịch vụ chứng khoán	38.748	74.874
Dịch vụ quản lý quỹ	21.050	41.020
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	31.251	-
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	14.763	-
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	7.944	-
Các dịch vụ khác	<u>13.723</u>	<u>9.031</u>
	<u>261.986</u>	<u>204.905</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	14.511	10.447
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	21.549	-
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	12.050	
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	4.699	
Các dịch vụ khác	<u>17.969</u>	<u>2.743</u>
	<u>70.778</u>	<u>13.190</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>191.208</u>	<u>191.715</u>

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	153.933	25.941
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>66.146</u>	<u>4.659</u>
	<u>220.079</u>	<u>30.600</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	82.968	9.111
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>35.708</u>	<u>365</u>
	<u>118.676</u>	<u>9.476</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>101.403</u>	<u>21.124</u>

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	72.901	108.897
Chi phí về mua bán chứng khoán	(69.580)	(19.345)
Dự phòng giám giá chứng khoán	<u>(171.031)</u>	<u>(6.485)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư	<u>(167.710)</u>	<u>83.067</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2008 triệu đồng
Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	272.835
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	8.364
Thu từ cho thuê tài sản	4.611
Thu nhập khác	3.381
	<u>289.191</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.894	4.779
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	11.720	6.592
Chi về tài sản	31.067	13.272
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.585	7.123
Chi phí hoạt động khác	<u>189.900</u>	<u>171.278</u>
	<u>255.166</u>	<u>203.044</u>

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	411.633	352.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	515.139	191.318
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	993.671	967.304
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	<u>13.046.717</u>	<u>6.402.543</u>
	<u>14.967.160</u>	<u>7.913.486</u>

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	2008	2007
Bất động sản	10.347.194	7.797.037
Động sản	5.112.640	1.775.135
Chứng từ có giá	900.310	1.199.218
Tài sản khác	<u>10.366.689</u>	<u>4.365.001</u>
	<u>26.726.833</u>	<u>15.136.391</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.074.295	1.133.742
Bảo lãnh vay vốn	630.447	-
Bảo lãnh dự thầu	299.613	370.285
Bảo lãnh thanh toán	283.582	283.177
Bảo lãnh khác	1.438.855	1.000.993
Cam kết thư tín dụng	10.124.777	10.196.649
Các cam kết cho vay chưa giải ngân	2.523.628	850.403
	16.375.197	13.835.249

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
Giao dịch tiền gửi	914.557	(819.000)
Vay của Ngân hàng	431.559	-

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

35.1. *Rủi ro lãi suất*

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Không bị định giá lãi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Dơn vị: triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc đá quý	411.633	-	-	-	-	-	-	-	411.633
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	-	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	52.000	9.730.728	5.522.333	579.420	125.750	-	-	-	16.010.231
Cho vay khách hàng (*)	1.465.951	5.804.335	4.654.704	3.442.477	372.959	-	-	-	15.740.426
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	208.878	-	-	-	-	-	-	208.878
Chứng khoán đầu tư (*)	270.761	19.850	269.556	50.064	920.442	6.821.126	245.000	-	8.596.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.431.104	-	-	-	-	-	-	-	1.431.104
Tài sản cố định	629.394	-	-	-	-	-	-	-	629.394
Bất động sản đầu tư	515.906	-	-	-	-	-	-	-	515.906
Tài sản có khác (*)	962.289	-	-	-	-	-	-	-	962.289
Tổng tài sản	5.739.038	16.278.930	10.446.593	4.071.961	1.419.151	6.821.126	245.000	45.021.799	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	-	400.000	3.430	-	-	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	-	17.715.425	6.582.556	890.572	1.871.141	103.187	-	-	27.162.881
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	834.361	-	-	-	-	-	-	-	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	1.130.000	3.316	-	4.010	-	1.000.000	-	-	2.137.326
Các khoản nợ khác(*)	886.179	-	-	-	-	-	-	-	886.179
Tổng nợ phải trả	2.850.540	23.230.313	9.199.420	894.582	2.271.141	1.106.617	-	-	39.552.613
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bang	2.888.498	(6.951.383)	1.247.173	3.177.379	(851.990)	5.714.509	245.000	5.469.186	

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm due phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc đá quý	64.317	14.685	22	79.024
Tiền gửi tại NHNN	74.501	-	-	74.501
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.436.691	77.863	24.790	2.539.344
Cho vay khách hàng	4.230.292	101.891	48.492	4.380.675
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	<u>26.372</u>	<u>160</u>	<u>707</u>	<u>27.239</u>
Tổng tài sản	<u>6.832.173</u>	<u>194.599</u>	<u>74.011</u>	<u>7.100.783</u>
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của các TCTD khác	833.958	65	31	834.054
Tiền gửi của Khách hàng	7.015.385	266.637	8.109	7.290.131
Vốn tài trợ, uy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.326	-	-	7.326
Các khoản nợ khác	(302.223)	(72.196)	64.428	(309.991)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	<u>7.554.446</u>	<u>194.506</u>	<u>72.568</u>	<u>7.821.520</u>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	<u>(1.043.414)</u>	<u>93</u>	<u>1.443</u>	<u>(1.041.878)</u>
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	<u>321.141</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>321.141</u>
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<u>(722.273)</u>	<u>93</u>	<u>1.443</u>	<u>(720.737)</u>

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.3. Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trong hạn	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	411.633	-	-	-	-	-	411.633
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	9.782.728	5.022.333	875.750	329.420	-	-	16.010.231
Cho vay khách hàng (*)	721.238	924.535	3.678.821	4.924.210	4.590.487	901.135	-	15.740.426
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	208.878	-	-	-	-	208.878
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19.850	269.556	970.506	7.091.887	245.000	-	8.596.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.431.104	1.431.104	
Tài sản cố định	-	-	-	-	629.394	-	-	629.394
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	515.906	-	-	515.906
Tài sản có khác (*)	-	856.406	-	105.883	-	-	-	962.289
Tổng tài sản	721.238	12.510.291	9.179.588	6.876.349	13.157.094	2.577.239	45.021.799	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	400.000	3.430	-	-	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	-	8.651.449	8.182.079	4.894.412	5.434.941	-	-	27.162.881
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	834.361	-	-	-	-	-	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.316	-	4.010	2.130.000	-	-	2.137.326
Các khoản nợ khác (*)	-	438.953	55.640	391.586	-	-	-	886.179
Tổng nợ phải trả	-	15.439.651	10.854.583	5.690.008	7.568.371	-	-	39.552.613
Mức chênh thanh khoản rộng	721.238	(2.929.360)	(1.674.995)	1.186.341	5.588.723	2.577.239	5.469.186	

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

35.3. *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lân thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

36. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	447.120	93.442
Trong đó:		
- đáo hạn trong 1 năm	84.729	4.037
- đáo hạn từ 2 đến 5 năm	213.928	23.697
- đáo hạn sau 5 năm	148.463	65.708

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	2008 đồng	2007 đồng
USD	16.977	16.114
EUR	24.430	24.429
GBP	24.954	31.713
CHF	16.310	14.122
JPY	191	141
SGD	12.059	10.999
CAD	14.233	16.213
AUD	11.866	13.980

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Tỷ
Giám đốc Tài chính

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
QUÂN ĐỘI
SDKD-060297-C
BẮC NINH - TỈ
Ông Lê Văn Bé
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2009